

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

VÕ THỊ XUYẾN

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng

Mã số: 60.34.02.01

TÓM TẮT
LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Đà Nẵng - Năm 2016

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS Võ Thị Thúy Anh**

Phản biện 1: PGS.TS. Lâm Chí Dũng

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
Thạc sĩ Tài chính ngân hàng họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23
tháng 4 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngân hàng là một trong những lĩnh vực kinh doanh chịu tác động của rất nhiều yếu tố, cả bên trong lẫn bên ngoài ngân hàng. Bởi một lẽ hiển nhiên, hệ thống ngân hàng vốn được xem như là hệ tuần hoàn của toàn bộ nền kinh tế, nó tác động đến mọi mặt của nền kinh tế. Hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng không tránh khỏi thực tế đó, khi mà nó đang đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt với các ngân hàng thương mại trong khu vực cũng như trên thế giới. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam đang còn khá non trẻ, hệ thống tài chính chưa thực sự lành mạnh, thông thoáng đã gây khó khăn, cản trở cho hoạt động ngân hàng. Vì vậy, việc đi tìm hiểu và nghiên cứu để chỉ ra đâu là những yếu tố có tác động đến lợi nhuận và rộng hơn là hiệu quả hoạt động ngân hàng là thật sự cần thiết. Điều đó sẽ góp phần giúp các nhà quản lý ngân hàng đi tìm lời giải cho bài toán hiệu quả thuận lợi hơn.

Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngân hàng đã được tiến hành rất nhiều ở các nước. Các tác giả đã đưa ra giả thiết và đi tìm câu trả lời liệu đâu là những nhân tố tác động đến lợi nhuận của ngân hàng, cái được xem như là đại diện cho hiệu quả hoạt động hay đã đi vào đo lường trực tiếp hiệu quả hoạt động và từ đó đi phân tích các nhân tố tác động. Chẳng hạn, ta có thể kể đến các nghiên cứu của Nader Naifar (2010) Fadzlan Sufian, Mohamad Akbar Nour Mohamad Noor (2012), Eze Simpson Osuagwu (2014), Sangeeta D.Misra (2015)... Tại Việt Nam, cũng đã có các nghiên cứu liên quan đến đo lường hiệu quả hoạt động nhưng những nghiên cứu sâu và độc lập về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngân hàng còn rất ít, chẳng hạn như một số tác giả đã đưa thêm phần

phân tích nhân tố ảnh hưởng vào sau các nghiên cứu về đo lường về hiệu quả hoạt động như nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008), Ngô Đăng Thành (2012)...

Xuất phát từ những lý do thực tế trên, với những kiến thức thu thập được qua quá trình học tập, bản thân cũng mong muốn tìm hiểu, đi vào phân tích để đem đến một góc nhìn, một cách đánh giá về các nhân tố đang tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam qua đề tài ***“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý thuyết và mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.

- Phát triển mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại.

- Ứng dụng mô hình nhằm nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Đề xuất một số hàm ý chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu trên, đề tài đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu sau:

- Có thể sử dụng mô hình nào để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại?

- Các nhân tố nào ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?

- Các ngân hàng thương mại và các chủ thể liên quan nên lưu ý đến những vấn đề gì khi đưa ra các chính sách liên quan tới hiệu quả hoạt động?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu

Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu

Bản thân trong bài nghiên cứu sẽ lựa chọn ROE là đại diện cho hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần, cũng là biến phụ thuộc cho mô hình nghiên cứu.

+ Thời gian: giai đoạn 2010 – 2014.

+ Không gian: 09 NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

5. Phương pháp nghiên cứu

- Đề tài chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng, bằng cách dựa vào những lý thuyết đã được xây dựng trước đó, tập trung nghiên cứu, phát triển thành cơ sở lý luận phù hợp với nội dung đề tài.

- Bên cạnh đó sử dụng phần mềm định lượng để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh theo thời gian.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

- *Ý nghĩa khoa học*

Đề tài dựa trên cơ sở lý thuyết trước đó về mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận cũng như hiệu quả hoạt động ngân hàng thương mại của các tác giả trước đây, kết hợp với thực tiễn hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam phát

triển thành một mô hình nghiên cứu thích hợp nhằm đánh giá một cách chính xác các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Từ đó, đưa ra một cách nhìn nhận mới trong việc nghiên cứu, vận dụng lý thuyết về hiệu quả hoạt động và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại.

- ***Ý nghĩa thực tiễn***

Đề tài đưa ra những nhận xét, đánh giá về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quan trọng hơn, đề tài đi sâu vào nghiên cứu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, từ đó chỉ ra được trong điều kiện thực tế hiện tại, các ngân hàng thương mại Việt Nam đang bị tác động bởi những yếu tố nào và sự tác động đó theo những hướng ra sao. Để qua đó rút ra được những hàm ý chính sách, xây dựng chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

7. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết và thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thiết kế nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại

Chương 4: Các kết luận và hàm ý chính sách rút ra từ kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC NGHIỆM VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Khái niệm

Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại chính là mức độ thành công mà các ngân hàng đạt được trong việc phân bổ các nguồn lực để đạt được mục tiêu đã định trước.

1.1.2. Tiêu chí phản ánh hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại

a. Tiếp cận phi cấu trúc

Được tiến hành theo 3 nội dung chủ yếu là: đánh giá khả năng tăng trưởng của ngân hàng, đánh giá khả năng sinh lời của ngân hàng, đánh giá rủi ro của ngân hàng.

- Đánh giá khả năng tăng trưởng của ngân hàng qua:
 - + Các chỉ tiêu tăng trưởng tài sản
 - + Các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng nguồn vốn
 - + Các chỉ tiêu tăng trưởng hoạt động ngoại bảng
 - + Các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng năng lực hoạt động
 - + Tăng trưởng năng lực chiếm lĩnh thị trường
- Đánh giá khả năng sinh lời của ngân hàng

Khả năng sinh lời được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh giá như: tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ thu nhập lãi suất ròng cận biên (NIM), tỷ lệ thu nhập phi lãi suất ròng cận biên (NNM), tỷ lệ thu nhập hoạt động ròng cận biên

(NOM), lợi nhuận ròng trước những giao dịch đặc biệt (NRST), lợi nhuận ròng trên một cổ phần, chênh lệch lãi suất bình quân.

- Đánh giá rủi ro của ngân hàng qua:

- + Đánh giá rủi ro tín dụng
- + Đánh giá rủi ro thanh khoản
- + Đánh giá rủi ro thị trường
- + Đánh giá rủi ro lãi suất
- + Đánh giá rủi ro vỡ nợ

- Thị giá cổ phiếu

b. Cách tiếp cận cấu trúc

- Định hướng đầu vào
- Định hướng đầu ra

1.2. MỘT SỐ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

1.2.1. Nghiên cứu trên thế giới:

a. Fadzlan Sufian, Mahamad Akbar Noor Mohamad Noor (2012), Determinants of bank performance in a developing economy: Does bank origins matter?

b. Nader Naifar (2010), The determinants of bank performance: an analysis of theory and practice in the case of an emerging market

c. Sangeeta D. Misra (2015), Determinants of bank profitability in India

d. Các nghiên cứu của các tác giả nước ngoài khác

1.2.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.3.1. Các nhân tố nội sinh

a. Quy mô ngân hàng

Đây là nhân tố được hầu hết các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại quan tâm, thể hiện qua các chỉ tiêu như tổng tài sản, số lượng chi nhánh, số lượng trạm ATM, số lượng lao động hay tổng tiền gửi... Nhân tố này đại diện cho tính hiệu quả theo quy mô của các ngân hàng. Trong nhiều nghiên cứu, quy mô ngân hàng dự kiến sẽ ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận ngân hàng nếu có sự hiệu quả theo quy mô. Mặt khác, nếu việc đa dạng hóa dẫn đến rủi ro cao hơn thì tác động là ngược lại.

b. Rủi ro tín dụng

Đây là nhân tố thể hiện cho chất lượng tài sản của ngân hàng thương mại, khi rủi ro tín dụng thấp sẽ mang đến sự an toàn trong hoạt động cho vay và tạo ra nguồn thu cho ngân hàng. Đại lượng thường được sử dụng để đo lường cho rủi ro tín dụng là tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ hay tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng tài sản, tỷ lệ dư nợ/tổng tài sản. Các nghiên cứu đã chỉ ra được cả tương tác nghịch chiều và cùng chiều của đại lượng này đến hiệu quả hoạt động.

c. Khả năng thanh khoản

Việc kiểm soát khả năng thanh khoản có ý nghĩa quan trọng đối với sự hoạt động an toàn và hiệu quả của ngân hàng. Một ngân hàng có tính thanh khoản thấp đồng nghĩa với việc khó có thể đáp ứng các yêu cầu vay mới trong trường hợp chưa thu hồi được những khoản vay trong hạn cũng như dễ gặp rủi ro trước những biến động hàng ngày khi khách hàng có nhu cầu rút tiền ồ ạt. Ngược lại, việc giữ một tỷ lệ thanh khoản quá cao cũng khiến ngân hàng bị ứ đọng vốn, mất đi những cơ hội đầu

tư sinh lời. Khả năng thanh khoản của ngân hàng có thể được đánh giá qua nhiều tỷ số, trong đó Morteza Soltani, Mehdi Eshdi Esmaili, Majid Hassan Poor, Hossein Karami (2013) đã sử dụng tỷ lệ dư nợ so với tiền gửi để đại diện cho tính thanh khoản, đây được xem là chỉ tiêu khá tốt và chính xác.

d. Khả năng tự chủ tài chính

Đại lượng thường được sử dụng để đo lường khả năng tự chủ tài chính là chỉ tiêu vốn chủ sở hữu hay tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản. Theo Sufian (2009) thì một cơ cấu vốn lành mạnh là điều cần thiết cho các ngân hàng trong nền kinh tế đang phát triển vì nó giúp ngân hàng thêm sức mạnh để chịu đựng các cuộc khủng hoảng tài chính và tăng độ an toàn cho người gửi tiền trong điều kiện nền kinh tế vĩ mô không ổn định. Hơn nữa, tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp nghĩa là đòn bẩy và rủi ro cao, do đó, lợi nhuận sẽ cao hơn cho những ngân hàng có nguồn vốn chủ sở hữu tốt hơn.

e. Tỷ lệ chi phí ngoài lãi/Tổng tài sản

Được sử dụng để cung cấp thông tin về những chi phí hoạt động khác của ngân hàng. Yếu tố này đại diện cho toàn bộ mức lương cũng như chi phí cho việc chạy thiết bị văn phòng. Mối quan hệ giữa tỷ lệ chi phí ngoài lãi/tổng tài sản dự kiến sẽ là tiêu cực bởi vì các ngân hàng có hiệu quả hơn khi giữ cho các chi phí hoạt động thấp. Hơn nữa, việc sử dụng công nghệ mới như ATM hay phương tiện tự động khác có thể gây ra chi phí tiền lương để rơi, nghĩa là vốn được thay thế cho lao động.

f. Quyền sở hữu

Mối quan hệ giữa hiệu quả ngân hàng và quyền sở hữu có thể tồn tại. Các ngân hàng tư nhân dự kiến sẽ có hiệu suất cao hơn so với các ngân hàng nhà nước. Short (1979) tìm thấy mối quan hệ tiêu cực giữa sở

hữu nhà nước và hiệu suất ngân hàng. Barth et al. (2004) báo cáo rằng sở hữu nhà nước của các ngân hàng có liên quan tiêu cực đối với hiệu quả hoạt động.

g. Tuổi của ngân hàng

Theo Beck et al. (2005) cho rằng các ngân hàng đã thành lập và có tuổi thọ lâu đời có thể có lợi thế hơn những ngân hàng thành lập tương đối mới. Và trong nghiên cứu của họ trên thị trường Nigeria cho thấy các ngân hàng lớn tuổi thì đạt được hiệu quả kém hơn các ngân hàng mới. Điều này trái ngược với giả định được nêu ra, có thể các ngân hàng mới chú trọng hơn về dịch vụ và có những cải tiến tốt hơn những ngân hàng cũ do đó đạt được lợi nhuận cao hơn.

1.3.2. Các nhân tố ngoại sinh

a. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Tốc độ tăng trưởng GDP chính là thước đo sức khỏe và tình trạng hoạt động của nền kinh tế. Lợi nhuận của một ngân hàng là nhạy cảm với tốc độ tăng trưởng GDP thực tế. Như vậy, về mặt lý thuyết có mối quan hệ trực tiếp giữa GDP và lợi nhuận ngân hàng.

b. Tỷ lệ lạm phát

Một chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng ảnh hưởng đến chi phí và doanh thu ngân hàng là tỷ lệ lạm phát. Staikouras & Wood (2003) đã chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát có thể tác động trực tiếp, đó là tăng giá lao động hoặc tác động gián tiếp, đó là thay đổi lãi suất và giá tài sản, từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng. Perry (1992) đã cho thấy những ảnh hưởng của lạm phát đến hiệu quả hoạt động ngân hàng phụ thuộc vào việc đó là lạm phát dự đoán được hay là không dự đoán được. Trong trường hợp là dự đoán được lãi suất sẽ được điều chỉnh cho phù hợp, kết quả doanh thu tăng nhanh hơn chi phí và dĩ nhiên có tác động tích cực đến lợi nhuận ngân hàng. Ngược lại, trong

trường hợp không dự đoán được, ngân hàng sẽ chậm trong việc điều chỉnh lãi suất, kết quả dẫn đến một sự gia tăng nhanh hơn trong chi phí của ngân hàng so với doanh thu, do đó tác động tiêu cực đến lợi nhuận.

c. Lãi suất

Việc thay đổi lãi suất có thể tác động đến lợi nhuận của các NHTM. Trong nghiên cứu của Ngô Đăng Thành (2012) đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa lãi suất danh nghĩa 6 tháng đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Hay nghiên cứu của Bourke (1989), Molyneux & Thornton (1992), Demircuc – Kunt & Huizinga (1999) cũng chỉ ra được mối quan hệ tích cực này. Ngược lại nghiên cứu của Sangeeta D.Misra (2015) lại không tìm thấy mối quan hệ đáng kể nào giữa lợi nhuận ngân hàng và lãi suất.

d. Mức cung tiền

Những thay đổi trong mức cung tiền có thể dẫn đến những thay đổi trong GDP danh nghĩa và mức giá. Mặc dù cung tiền cơ bản được xác định bởi chính sách của ngân hàng trung ương thì nó cũng có thể bị ảnh hưởng bởi hành vi của các hộ gia đình và các ngân hàng.

e. Tỷ giá hối đoái

Yếu tố này đo lường tác động của điều kiện môi trường lên hệ thống ngân hàng. Kết quả có thể thay đổi tùy thuộc vào một chế độ tỷ giá hối đoái cố định hay linh hoạt được thông qua. Tuy nhiên, như quan sát thấy trong nghiên cứu của Domac & Martinez – Peria (2003) việc áp dụng một chế độ tỷ giá hối đoái cố định làm giảm khả năng khủng hoảng của một ngân hàng ở các nước đang phát triển, do đó lợi nhuận là tối đa. Mặt khác, Arteta & Eichengreen (2002) trước đó đã quan sát thấy rằng các quốc gia có tỷ giá hối đoái cố định và

linh hoạt dễ dẫn đến khủng hoảng của các ngân hàng, do đó mức độ lợi nhuận thấp. Eze Simpson Osuagwu (2014) cũng đã đưa tỷ giá hối đoái vào phân tích để xem xét sự tác động đến lợi nhuận ngân hàng và kết quả cho thấy tỷ giá hối đoái tác động không đáng kể đến lợi nhuận ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.1. XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1.1. Xác định các biến của mô hình

a. Biến phụ thuộc

Tác giả lựa chọn ROE là chỉ tiêu đại diện cho hiệu quả hoạt động của các NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều này được giải thích như sau: chỉ tiêu ROE đã được nhiều tác giả trước đó sử dụng như Nader Naifar (2010), Sangeeta D.Misra (2015)...ROE là chỉ tiêu đại diện cho hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp, mà hiệu quả các ngân hàng thương mại chủ yếu thể hiện về mặt tài chính. Hơn nữa, đây là chỉ tiêu được xem là khá phù hợp khi mẫu nghiên cứu là các NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán, nhà đầu tư sẽ quan tâm hơn đến việc đồng vốn của họ được sử dụng hiệu quả như thế nào.

b. Biến độc lập

- Quy mô ngân hàng

Quy mô ngân hàng có mối tương quan thuận chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng có mối tương quan nghịch chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM.

- Khả năng thanh khoản

Khả năng thanh toán có mối tương quan thuận chiều hoặc nghịch chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM

- Khả năng tự chủ tài chính

Khả năng tự chủ tài chính có mối tương quan thuận chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM

- Tỷ lệ chi phí ngoài lãi/tổng tài sản

Tỷ lệ chi phí ngoài lãi/tổng tài sản có mối tương quan nghịch chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM

- Tốc độ tăng trưởng GDP

Tốc độ tăng trưởng GDP có mối tương quan thuận chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM

- Tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát có mối tương quan thuận chiều hoặc nghịch chiều với hiệu quả hoạt động của các NHTM

- Lãi suất

Lãi suất có mối tương quan thuận chiều với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại

2.1.2. Mô hình nghiên cứu

a. Mô hình ảnh hưởng cố định – FEM

$$Y_{it} = C_i + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \dots + \beta_k X_{kit} + u_{it}$$

Trong đó: Y_{it} : Biến phụ thuộc, với i là doanh nghiệp và t là thời gian (quý)

X_{it} : Biến độc lập

β_i : Hệ số góc đối với nhân tố X_i

u_{it} : Phần dư

b. Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên – REM

Ý tưởng cơ bản bắt đầu:

$$Y_{it} = C + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \dots + \beta_n X_{nit} + u_{it}$$

Thay vì xem β_{1i} là cố định, ta giả định đó là một biến ngẫu nhiên với một giá trị trung bình là β_1 . Và giá trị tung độ gốc cho một cá nhân riêng lẻ có thể được biểu thị là:

$$C = C + \varepsilon_i \quad i = 1, 2, \dots, N$$

Trong đó: ε_i : là số hạng ngẫu nhiên với một giá trị trung bình bằng 0 và phương sai bằng σ^2_ε .

Thay vào công thức trên ta có:

$$Y_{it} = C + \beta_1 X_{1it} + \dots + \beta_n X_{nit} + \varepsilon_i + u_{it}$$

ε_i : Sai số thành phần của các đối tượng khác nhau

u_{it} : Sai số thành phần theo không gian và chuỗi thời gian kết

hợp

2.2. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

2.2.1. Thu thập dữ liệu

2.2.2. Mã hóa biến quan sát

2.2.3. Xây dựng ma trận hệ số tương quan

2.2.4. Lựa chọn biến đưa vào mô hình

Dựa vào kết quả của ma trận hệ số tương quan xác định các biến được lựa chọn để đưa vào mô hình hồi quy.

2.2.5. Ước lượng mô hình ban đầu

Ước lượng lần lượt các mô hình:

- Mô hình ảnh hưởng cố định
- Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên

2.2.6. Kiểm định mô hình

✦ Kiểm định Hausman

Kiểm định để lựa chọn giữa mô hình ảnh hưởng cố định và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên, dựa trên giả định H_0 không có sự tương quan giữa biến giải thích và yếu tố ngẫu nhiên ε_i .

Giả thiết:

H_0 : Mô hình FEM và REM không khác biệt đáng kể

H_1 : Mô hình FEM và REM khác biệt đáng kể

Nếu $(\text{Prob} > \lambda_2) < \alpha = 0.05$ thì giả thiết H_0 bị bác bỏ, tức là mô hình FEM phù hợp hơn. Ngược lại, giả thiết H_0 được chấp nhận thì mô hình REM phù hợp hơn.

2.2.7. Kết luận về mô hình và đưa ra các phân tích về kết quả nghiên cứu

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTMCP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

3.1. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM VÀ CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

3.1.1. Đặc điểm của hệ thống ngân hàng Việt Nam

a. Cơ chế

b. Vốn điều lệ

c. Tăng trưởng tín dụng

d. Nợ xấu

e. Tái cấu trúc

3.1.2. Các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên TTCK Việt Nam

a. Thời gian niêm yết

b. Giá trị tổng tài sản

c. Cơ cấu cổ đông

3.2. THỰC TRẠNG VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHTMCP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

3.2.1. Thực trạng chung về hiệu quả hoạt động

Tác giả xem xét trên hai phương diện đánh giá là theo từng ngân hàng và theo từng năm.

- ROE bình quân theo từng năm của các NHTMCP niêm yết giai đoạn 2010 – 2014

ROE có sự biến động mạnh qua các năm. Năm 2010 và 2011, ROE của các ngân hàng ở mức 15% và 16%, nằm ở mức trung bình. Sang năm 2012, ROE có xu hướng giảm sút, chỉ còn ở mức 11,4%, khi mà nền kinh tế nước ta tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và khủng hoảng nợ công ở Châu Âu chưa được giải quyết. Sang năm 2013, hoạt động của các ngân hàng còn khó khăn hơn, khi mà tỷ lệ nợ xấu được công bố ở mức cao, hoạt động sản xuất trì trệ, nhiều doanh nghiệp giải thể hàng loạt... năm này ROE của các ngân hàng chỉ ở mức 8,63%. Năm 2014 ROE tăng, nhưng vẫn còn ở mức thấp, đạt 8,8%.

- ROE trung bình theo từng NHTMCP niêm yết giai đoạn 2010 – 2014

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) của các ngân hàng là 12,22 %/năm, với 05 ngân hàng vượt ngưỡng bình quân là: BID, MBB, VCB, ACB, CTG, đặc biệt là NHTMCP Quân đội

với mã chứng khoán MBB với ROE đạt bình quân 17,55%/năm giai đoạn từ 2010 – 2014. Đây hầu hết là những ngân hàng lớn và có tốc độ phát triển tốt nhất trong hệ thống ngân hàng. Bốn ngân hàng còn lại có tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu thấp hơn so với mức trung bình của ngành, đó là NVB, EIB, STB, SHB, thậm chí NVB có giá trị nhỏ hơn 1% về chỉ số này, đẩy NVB vào nhóm ngân hàng chịu sự kiểm soát chặt chẽ và đứng trước yêu cầu tái cấu trúc rất lớn.

3.2.2. Mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động

a. Nhân tố quy mô

Qua bảng 3.5 và 3.6 ta thấy, khi tổng tài sản tăng thì ROE cũng tăng, hay có thể nói khi quy mô tăng thì hiệu quả hoạt động tăng, các ngân hàng đã đạt được lợi thế theo quy mô và khai thác tốt các tài sản mà mình nắm giữ.

b. Nhân tố khả năng thanh khoản

Qua bảng 3.7 ta thấy, khi tỷ lệ này tăng từ mức 1 đến mức 2, nghĩa là tăng khả năng thanh khoản thì ROE cũng tăng, tuy nhiên khi tăng đến mức 3, khả năng thanh khoản tăng thì ROE lại giảm. Nghĩa là rủi ro thanh khoản tác động nhiều chiều đến hiệu quả hoạt động và mức độ ảnh hưởng như thế nào còn phụ thuộc vào chính sách dự trữ thanh khoản của mỗi ngân hàng. Khi rủi ro thanh khoản thấp, đồng nghĩa với lượng tiền gửi cao hơn nhiều so với cho vay, huy động nhiều mà cho vay thấp thì có thể dẫn đến kém hiệu quả.

c. Nhân tố khả năng tự chủ tài chính

Qua bảng 3.8 ta thấy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu thì tác động rất khác nhau đến ROE. Chưa hẳn một ngân hàng có vốn chủ sở hữu cao là đạt được mức hiệu quả trong hoạt động, biết phân bổ và xây dựng cơ cấu vốn sao cho hợp lý mới là điều quan trọng.

d. Nhân tố rủi ro tín dụng

Qua bảng 3.9 ta thấy, khi rủi ro tín dụng ở mức 2%-3%, ROE đạt mức rất cao, vì tỷ lệ nợ xấu ở mức cho phép và có thể giai đoạn này ngân hàng đang có tín hiệu tăng trưởng về tín dụng, đồng thời chấp nhận, kiểm soát rủi ro ở mức tốt hơn. Tuy nhiên, khi rủi ro ở mức cao, vượt qua khỏi sự quản lý của các ngân hàng, thì ROE giảm một cách nhanh chóng và rõ rệt. Thực tế, trong giai đoạn 2010 – 2014, điều này hoàn toàn có thể xảy ra, khi mà các ngân hàng thương mại đang phải vật lộn với vấn đề nợ xấu, đối mặt với rủi ro mất vốn khi nền kinh tế còn đang trong giai đoạn khó khăn.

e. Nhân tố tỷ lệ chi phí ngoài lãi/tổng tài sản

Qua bảng 3.10 ta thấy, khi tỷ lệ chi phí ngoài lãi tăng từ nhóm 1 đến nhóm 2 thì ROE cũng tăng, tuy nhiên khi tỷ lệ chi phí ngoài lãi tăng đến nhóm 3, nhóm 4 thì ROE bắt đầu giảm. Khi tỷ lệ chi phí ngoài lãi nhỏ, điều đó có thể nói lên rằng các ngân hàng không chú trọng làm mới dịch vụ hay không đầu tư về mặt công nghệ hay nhân viên làm hiệu quả hoạt động chưa cao. Khi chi phí ngoài lãi tăng chứng tỏ các ngân hàng có xu hướng đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, mở rộng đầu tư phi lãi. Nhưng khi các ngân hàng chi ra một khoản chi phí ngoài lãi ngày càng lớn mà chưa thực sự tạo ra kết quả như mong muốn dẫn đến hiệu quả không cao.

3.3. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG TỪ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.3.1. Kết quả nghiên cứu

a. Mã hóa biến quan sát

b. Ma trận hệ số tương quan

Trong 08 biến độc lập, có 03 biến có mối tương quan nghịch với biến phụ thuộc, đó là DEP ($r_{ROE,EXP} = -0,3793$), LIQ ($r_{ROE,LIQ} = -0,3783$), RISK ($r_{ROE,RISK} = -0,4593$) và có 05 biến có mối quan

hệ thuận chiều với biến phụ thuộc, đó là SALE ($r_{ROE,DEP} = 0,3476$), ASS ($r_{ROE,ASS} = 0,2618$), GDP ($r_{ROE,GDP} = 0,41036$), RATE ($r_{ROE,RATE} = 0,2485$), INF ($r_{ROE,INF} = 0,3416$), CAP ($r_{ROE,CAP} = 0,0916$). Đối với nhân tố quy mô ngân hàng, ta lựa chọn biến tổng tiền gửi (DEP) là đại diện.

c. Kết quả hồi quy theo mô hình với ảnh hưởng cố định (FEM)

Kết quả hồi quy theo FEM, với mức ý nghĩa 5%, ROE chịu ảnh hưởng của 03 biến độc lập, đó là quy mô ngân hàng (DEP), rủi ro tín dụng (RISK), tốc độ tăng trưởng GDP (GDP), trong đó rủi ro tín dụng là ảnh hưởng mạnh nhất đến ROE.

d. Kết quả hồi quy theo mô hình với ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM)

Kết quả hồi quy theo REM, với mức ý nghĩa 5%, ROE chịu ảnh hưởng của 04 biến độc lập, đó là quy mô ngân hàng (DEP), tỷ lệ chi phí ngoài lãi (EXP), rủi ro tín dụng (RISK), tốc độ tăng trưởng GDP (GDP), trong đó rủi ro tín dụng là ảnh hưởng mạnh nhất đến ROE.

e. Lựa chọn mô hình dựa trên kiểm định Hausman

Để lựa chọn mô hình thích hợp, chúng ta sử dụng kiểm định Hausman với:

Ho: REM là mô hình thích hợp hơn FEM

H1: FEM là mô hình thích hợp hơn REM

Nếu $(\text{Prob.} > \lambda_2) < 0,05 \rightarrow$ bác bỏ Ho, hay FEM không hợp lý, REM sẽ là mô hình thích hợp và ngược lại.

ROE	
Chi – Sq. Statistic	Prob > Chi
13,630848	0.1299
Mô hình REM thích hợp	

3.3.2. Phân tích kết quả nghiên cứu của mô hình lựa chọn

a. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Dựa vào kết quả đã trình bày ở trên, tác giả có mô hình hồi quy như sau:

$$\text{ROE} = 0,006458 \text{ DEP} - 0,003909 \text{ EXP} - 0,614206 \text{ RISK} + 0,210169 \text{ GDP}$$

b. Nhận xét kết quả nghiên cứu

- Nhân tố quy mô ngân hàng có mối tương quan thuận chiều với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại, điều này là phù hợp với thực tế và đúng như mong đợi của tác giả. Đây cũng là kết quả mà các nghiên cứu trước đã chỉ ra như nghiên cứu của Fadzlan Sufian et al (2012), Pasiouras & Kosmidou (2007)... Các ngân hàng có quy mô càng lớn thì càng đạt được lợi thế theo quy mô, các ngân hàng lớn có xu hướng thu hút được nguồn vốn từ tiền gửi lớn hơn, điều đó sẽ giúp các ngân hàng khai thác tốt hơn nguồn lực, tiết kiệm được chi phí, từ đó tạo ra được nguồn thu nhập cao và ổn định.

- Tỷ lệ chi phí ngoài lãi có mối tương quan nghịch chiều với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Đây cũng là kết quả mà Athanasoglou et al. (2008), Molyneux & Thornton (1992), Nader Naifar (2010) đã chỉ ra trong nghiên cứu của mình. Các ngân hàng sẽ có hiệu quả hơn khi biết kiểm soát tốt mức chi phí này hoặc nếu đầu tư phải đảm bảo mang lại kết quả. Hơn nữa, việc sử dụng công nghệ mới như ATM hay phương tiện tự động khác có thể gây ra chi phí tiền lương để rơi, nghĩa là vốn được thay thế cho lao động.

- Rủi ro tín dụng có mối tương quan nghịch chiều đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Điều này được cho là khá hợp lý và đúng như sự kỳ vọng của tác giả. Khi rủi ro tín dụng tăng, nghĩa là chất lượng tín dụng thấp, lượng vốn từ cho vay bị

“găm giữ”, thời gian thu hồi về chậm, điều đó khiến các ngân hàng đối mặt với khả năng mất vốn, giảm thanh khoản và gia tăng chi phí cho việc trích lập dự phòng, xử lý nợ xấu.

- Tốc độ tăng trưởng GDP có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả hoạt động. Kết quả này là phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó như Bourke (1989), Berger & Bouwman (2013)... và đúng như kỳ vọng của tác giả. Một nền kinh tế tăng trưởng tốt, sẽ tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, ngành nghề hoạt động.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

CHƯƠNG 4

HÀM Ý CHÍNH SÁCH RÚT RA TỪ NGHIÊN CỨU

4.1. CÁC KẾT LUẬN

Sau quá trình nghiên cứu, tác giả rút ra được một số kết luận sau:

Thứ nhất, hiệu quả hoạt động của các NHTMCP niêm yết đạt mức bình quân là 12,22%. Trong 09 NHTMCP niêm yết, có 05 ngân hàng có mức sinh lời khá cao như NHTMCP Quân đội, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, NHTMCP Á Châu, 04 ngân hàng có mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu nhỏ hơn mức trung bình, đó là NHTMCP Quốc dân, NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội, NHTMCP Sài Gòn thương tín. Trong đó, NHTMCP Quốc dân có mức sinh lời qua các năm là thấp nhất, đây NVB đứng trước yêu cầu tái cấu trúc rất lớn.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động chịu tác động của 04 nhân tố là quy mô ngân hàng, rủi ro tín dụng, tỷ lệ chi phí ngoài lãi và tốc độ tăng trưởng GDP. Ngân hàng nào có quy mô càng lớn, tổng tiền gửi càng lớn thì càng đạt được hiệu quả trong

hoạt động. Nghiên cứu cũng chỉ ra được sự ảnh hưởng mạnh mẽ của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của NHTM. Khi rủi ro tín dụng càng tăng cao thì hiệu quả ngân hàng càng giảm sút. Một nhân tố khác cũng có sự tác động đến hiệu quả hoạt động đó là tỷ lệ chi phí ngoài lãi/tổng tài sản. Nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ chi phí ngoài lãi/tổng tài sản và hiệu quả hoạt động. Chi phí ngoài lãi chưa được kiểm soát và khai thác hiệu quả, một phần đến từ việc quản trị chưa tốt. Nhân tố cuối cùng rút ra từ mô hình là một nhân tố ngoại sinh, thuộc nhóm kinh tế vĩ mô đó là tốc độ tăng trưởng GDP. Khi tốc độ tăng trưởng GDP càng cao thì tạo điều kiện cho các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn.

4.2. HÀM Ý CHÍNH SÁCH VỀ VIỆC NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.2.1. Đối với các ngân hàng thương mại

Ta thấy quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại, cụ thể ở đây là quy mô tổng tiền gửi. Vì là một nhân tố có mối tương quan dương với hiệu quả hoạt động, việc gia tăng tổng tiền gửi có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM. Nguồn tiền gửi của các ngân hàng thương mại đến chủ yếu từ tiền gửi của các khách hàng ngân hàng, trong đó chủ yếu là tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm. Do đó, để gia tăng tiền gửi có nhiều biện pháp khác nhau, tuy nhiên, với mục tiêu cuối cùng là gia tăng hiệu quả hoạt động lâu dài thì các NHTM cần có các biện pháp mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng dịch vụ, uy tín của ngân hàng và sử dụng hiệu quả nguồn tiền gửi khai thác được. Tuy nhiên không phải NHTM nào cũng có thể dễ dàng mở rộng quy mô bởi điều này còn phụ thuộc rất nhiều vào tiềm lực tài chính của mỗi ngân hàng và những quy định của

chính phủ, nhất là các NHTM có vốn điều lệ nhỏ. Bên cạnh việc mở rộng quy mô tổng tiền gửi, các ngân hàng cần phải phân tích cơ cấu vốn và quản lý nguồn vốn một cách hiệu quả, hướng tới mục tiêu ổn định hoạt động ngân hàng và đặc biệt hướng đến lợi nhuận.

Các ngân hàng cần có biện pháp để xử lý nợ xấu đang tồn đọng và xây dựng cho mình quy trình tín dụng chặt chẽ. Một điều các ngân hàng thương mại cũng cần cân nhắc ở đây là, cả tổng tiền gửi và rủi ro tín dụng đều có tác động đến hiệu quả hoạt động, nhưng sự tác động là ngược chiều nhau. Trên góc độ thực tế, càng nhiều tiền gửi thì đòi hỏi các ngân hàng phải cho vay và đầu tư nhiều hơn, mà như vậy thì rủi ro tín dụng lại càng tăng. Vì thế, đòi hỏi các ngân hàng phải đề ra cho mình một chiến lược huy động và cho vay hợp lý và điều này là một thử thách không nhỏ đối với tất cả các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

4.2.2. Hàm ý chính sách đối với nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước

Cần phải tăng cường kiểm tra, giám sát, đối với những ngân hàng hoạt động yếu kém, quy mô nhỏ, khuyến khích các ngân hàng trong việc đổi mới công nghệ, hiện đại hóa hoạt động ngân hàng, tăng tính cạnh tranh về sản phẩm dịch vụ giữa các nhóm ngân hàng. Hay đối với việc xử lý nợ xấu, vai trò của ngân hàng nhà nước và chính phủ là hết sức cần thiết. Nhà nước cần đưa ra các giải pháp để gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khơi thông nguồn vốn để tiêu thụ hàng hóa để thúc đẩy và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN

1. Những kết quả đạt được

a. Về nghiên cứu lý thuyết

- Hệ thống lại các cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.

- Bằng thống kê mô tả và phân tích, đề tài đã xây dựng mô hình để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động trong ngân hàng.

b. Về ý nghĩa thực tiễn

- Đề tài đã khái quát chung các đặc trưng của ngành ngân hàng và tình hình hoạt động của các NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Đề tài lựa chọn 8 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, qua quá trình phân tích và sử dụng mô hình hồi quy thì có 04 nhân tố thực sự có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng là: quy mô ngân hàng, tiền gửi khách hàng, rủi ro tín dụng và tốc độ tăng trưởng GDP. Đây được xem là bằng chứng thực nghiệm để chứng minh thêm sự ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các NHTM.

- Từ đó, đề tài cũng đã đưa ra một số hàm ý chính sách để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM.

2. Hạn chế của nghiên cứu

- Mẫu nghiên cứu của đề tài lựa chọn là phạm vi 09 NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, số liệu phân tích chỉ giới hạn trong giai đoạn 2010 - 2014 nên kết quả có thể chưa thực sự phản ánh chính xác cho toàn bộ hệ thống ngân hàng.

- Số liệu phân tích được thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng nên chủ yếu là phản ánh trên số liệu sổ sách, chưa xét đến giá trị thị trường.

- Mô hình chỉ mới giải thích được gần 50% sự thay đổi của biến phụ thuộc, vì thế sẽ còn nhiều nhân tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM mà nghiên cứu chưa đưa vào.

3. Hướng nghiên cứu và phát triển sau khi hoàn thành đề tài

- Thêm biến vào mô hình như biến tỷ giá hối đoái, mức cung tiền, tuổi ngân hàng, sở hữu ngân hàng... để mô hình chính xác và giải thích nhiều hơn sự biến thiên của hiệu quả hoạt động.

- Sử dụng các phương pháp phân tích khác như phương pháp bao dữ liệu (DEA) hay phân tích đường biên (SFA), chỉ số sản xuất Malmquist để kiểm tra sự tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam.